

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-2
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5-23

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNAĐịa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phù Lý,
tỉnh Hà Nam

Tel: 0226.3848888

Fax: 0226.3850869

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2022

Mẫu số B01 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58,076,776,416	53,679,832,612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9,511,571,957	2,261,300,250
1. Tiền	111		9,511,571,957	2,261,300,250
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,819,340,608	42,682,631,453
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	32,931,425,950	41,129,506,961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,895,414,658	1,428,013,703
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2,053,390,660	186,001,449
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(60,890,660)	(60,890,660)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	8,873,075,212	5,805,490,641
1. Hàng tồn kho	141		8,882,950,050	5,815,365,479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9,874,838)	(9,874,838)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,872,788,639	2,930,410,268
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	220,475,898	289,513,992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,652,184,911	2,640,896,276
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	127,830	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77,234,393,325	78,617,465,300
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18,002,700,000	18,002,700,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	18,002,700,000	18,002,700,000
II. Tài sản cố định	220		55,065,007,988	53,476,695,301
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	55,065,007,988	53,476,695,301
- Nguyên giá	222		103,850,550,087	100,770,459,680
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48,785,542,099)	(47,293,764,379)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	285,800,000	3,080,090,407
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		285,800,000	3,080,090,407
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	0	0
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0%	
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,880,885,337	4,057,979,592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	3,880,885,337	4,057,979,592
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		135,311,169,741	132,297,297,912

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phù Lý, tỉnh Hà Nam

Tel: 0226.3848888

Fax: 0226.3850869

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2022

Mẫu số B01 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13,121,127,160	11,676,890,093
I. Nợ ngắn hạn	310		11,269,673,280	11,676,890,093
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	6,009,158,188	6,253,027,262
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	43,205,884	43,205,884
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	2,911,135,399	2,801,444,546
4. Phải trả người lao động	314		665,931,911	448,326,213
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	1,477,716,998	2,082,566,998
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	162,524,900	48,319,190
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,851,453,880	0
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122,190,042,581	120,620,407,819
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	122,190,042,581	120,620,407,819
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		100,000,000	100,000,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,090,042,581	520,407,819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		520,407,819	(18,653,430,010)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,569,634,762	19,173,837,829
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		135,311,169,741	132,297,297,912

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nam, ngày 17 tháng 04 năm 2022



DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- QUÝ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24,798,864,514	12,239,708,532	24,798,864,514	12,239,708,532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24,798,864,514	12,239,708,532	24,798,864,514	12,239,708,532
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	21,096,323,649	11,953,500,824	21,096,323,649	11,953,500,824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,702,540,865	286,207,708	3,702,540,865	286,207,708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	29,004,340	48,065,648	29,004,340	48,065,648
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,540,051	0	5,540,051	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	535,094,141	817,703,279	535,094,141	817,703,279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	1,362,007,361	994,717,599	1,362,007,361	994,717,599
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,828,903,652	(1,478,147,522)	1,828,903,652	(1,478,147,522)
11. Thu nhập khác	31	VI.6		90		90
12. Chi phí khác	32	VI.7	3,746,952		3,746,952	
13. Lợi nhuận khác	40		(3,746,952)	90	(3,746,952)	90
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,825,156,700	(1,478,147,432)	1,825,156,700	(1,478,147,432)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	255,521,938	0	255,521,938	0
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,569,634,762	(1,478,147,432)	1,569,634,762	(1,478,147,432)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10		0		0
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11				

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nam, ngày 17 tháng 04 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P. Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2022

Mẫu số B02 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-PPTT- QUÝ

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34,284,810,024	4,008,542,903
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23,087,027,717)	(8,903,631,317)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,763,549,218)	(1,102,186,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,521,600)	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		390,000,000	1,262,300,552
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2,598,444,122)	(4,162,945,590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,221,267,367	(8,897,919,452)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,004,340	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29,004,340	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		7,250,271,707	(8,897,919,452)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2,261,300,250	14,416,975,943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	9,511,571,957	5,519,056,491

Hà Nam, ngày 17 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HDQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong quý 1/2022 là sản xuất mắc áo, mắc quần xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu; Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

Tên tiếng anh: DNA INVESTMENT JOINT STOCK CORPORATION

Mã chứng khoán: KSD

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, Tp. Phú Lý, tỉnh Hà Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí lắp đặt; chi phí thiết bị.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí sử dụng dịch vụ khác,...

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp đã cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng mà giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó liên quan đến nhiều kỳ kế toán và khách hàng hiện tại thanh toán cho một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã được cung cấp liên quan đến nhiều kỳ kế toán đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/03/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Tiền mặt đồng Việt Nam	0.00	9,511,571,957	704.15	2,261,300,250
Tiền gửi ngân hàng	0.00	1,463,075,411		2,242,621,278
+ Tiền gửi ngân hàng VND		8,048,496,546	704.15	18,678,972
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam		8,017,927,120		2,773,424
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam		5,501,441		1,515,873
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		8,002,574,550		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trùng An		9,841,129		1,247,551
+ Tiền gửi ngân hàng USD		30,569,426	704.15	15,905,548
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam	154.71	3,496,446	154.71	3,496,446
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	692.17	14,663,878		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	549.44	12,409,102	549.44	12,409,102
Tiền đang chuyển				
Các khoản tương đương tiền		0		0
Cộng	0.00	9,511,571,957	704.15	2,261,300,250

2. Các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	32,931,425,950	0	41,129,506,961	0
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>13,606,080,743</i>	<i>0</i>	<i>17,382,531,431</i>	<i>0</i>
Nguyễn Đức Nhuận (*)	2,000,000,000	0	12,000,000,000	0
Công ty cổ phần Quốc tế GSL	7,490,519,863	0	0	0
Công ty TNHH JY Plasteel Vina	3,178,321,226	0	2,689,370,688	0
Khách hàng khác	937,239,654	0	2,693,160,743	0
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	<i>19,325,345,207</i>	<i>0</i>	<i>23,746,975,530</i>	<i>0</i>
Equipment trading Co.,Ltd	3,408,996,580	0	7,830,626,903	0
Myanmar Longray Co.,Ltd	0	0	0	0
Truong Hong Development Multidisciplinary Group ,Ltd	15,916,348,627	0	15,916,348,627	0
b. Dài hạn	18,002,700,000	0	18,002,700,000	0
Nguyễn Đức Nhuận (*)	18,002,700,000		18,002,700,000	
Cộng	50,934,125,950	0	59,132,206,961	0
Cộng	0	0	0	0

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1,895,414,658	0	1,428,013,703	0
Công ty TNHH cơ khí sản xuất và xây dựng thương mại Ngọc Tân	1,695,000,000	0	1,295,000,000	0
Công ty TNHH mua bán thiết bị PCCC Tuấn Minh	60,000,000	0	60,000,000	0
Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	0	0	0	0
Trả trước cho người bán khác	140,414,658	0	73,013,703	0
Cộng	1,895,414,658	0	1,428,013,703	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	183,890,660	60,890,660	186,001,449	60,890,660
Lý Trung Chí	60,890,660	60,890,660	60,890,660	60,890,660
Phải thu về lãi tiền gửi		0		0
BHXH, BHYT, BHTN		0	110,789	0
Phải thu các đối tượng khác	123,000,000	0	125,000,000	0
Cộng	183,890,660	60,890,660	186,001,449	60,890,660

6. Nợ xấu

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	60,890,660	0	60,890,660	0
- Lý Trung Chí	60,890,660	0	60,890,660	0
Cộng	60,890,660	0	60,890,660	0

7. Hàng tồn kho

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8,328,888,985	0	5,293,639,521	0
Thành phẩm	342,033,645	(9,874,838)	309,698,538	(9,874,838)
Hàng hoá	212,027,420	0	212,027,420	0
Cộng	8,882,950,050	(9,874,838)	5,815,365,479	(9,874,838)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Cộng
8. Tài sản cố định hữu hình	
Nguyên giá	100,770,459,680
Số dư đầu kỳ 1/1/2022	100,770,459,680
Mua trong năm	3,080,090,407
Đầu tư XD/CB hoàn thành	0
Chuyển sang BDS	0
Số dư cuối kỳ 31/3/2022	<u>103,850,550,087</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ 1/1/2022	47,293,764,379
Khấu hao trong kỳ	1,491,777,720
Số dư cuối kỳ 31/3/2022	<u>48,785,542,099</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ 1/1/2022	53,476,695,301
Số dư cuối kỳ 31/3/2022	<u>55,065,007,988</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	285,800,000	0	3,080,090,407	0
Mua sắm máy móc thiết bị	285,800,000	0	3,080,090,407	0
Lắp đặt trạm biến áp	0	0	0	0
Cộng	285,800,000	0	3,080,090,407	0

10. Chi phí trả trước

	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	220,475,898	220,475,898
Công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí bảo hiểm	220,475,898	220,475,898
b. Dài hạn	3,880,885,337	4,057,979,592
Cộng	4,101,361,235	4,278,455,490

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất.

11. Phải trả người bán

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	6,009,158,188	6,009,158,188	6,253,027,262	4,903,566,567
Nhà cung cấp trong nước	2,914,643,959	2,914,643,959	3,330,385,343	1,980,924,648
Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	140,691,583	140,691,583	773,826,724	773,826,724
Công ty cổ phần bao bì Xuân Cầu	673,710,128	673,710,128	660,745,888	660,745,888
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Tất Đạt	4,600,000	4,600,000	27,600,000	27,600,000
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng ASD	0	0	0	0
Công ty TNHH Vận tải Bách Việt	126,145,428	126,145,428	518,752,036	518,752,036
Phải trả người bán khác	1,969,496,820	1,969,496,820	1,349,460,695	
Nhà cung cấp nước ngoài	3,094,514,229	3,094,514,229	2,922,641,919	2,922,641,919
HENGFENG TRADE INDUSTRY CO.,LTD	3,094,514,229	3,094,514,229	2,922,641,919	2,922,641,919
Cộng	6,009,158,188	6,009,158,188	6,253,027,262	4,903,566,567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước

	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	43,205,884	43,639,073
CHUNG HWA PRINCE GROUP CORP	43,205,884	43,639,073
Cộng	43,205,884	43,639,073

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp quý 1-2022	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp 2021
a. Phải nộp			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	255,521,938	0
Cộng	0	255,521,938	2,664,823,644

14. Chi phí phải trả

	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	0	0
Chi phí nước sạch	0	0
Cộng	0	0

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1,477,716,998	2,082,566,998
Doanh thu cho thuê phương tiện vận tải	0	0
Cộng	1,477,716,998	2,082,566,998

16. Phải trả khác

	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	135,777,762	40,496,734
Bảo hiểm y tế	24,538,561	7,822,456
Bảo hiểm thất nghiệp	2,208,577	
Cộng	162,524,900	48,319,190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	120,000,000,000	100,000,000	(18,653,430,010)	101,446,569,990
Lợi nhuận năm trước	0	0	19,173,837,829	19,173,837,829
Số dư cuối năm trước	120,000,000,000	100,000,000	520,407,819	120,620,407,819
Số dư đầu kỳ	120,000,000,000	100,000,000	520,407,819	120,620,407,819
Lãi trong kỳ	0	0	1,569,634,762	1,569,634,762
Số dư cuối kỳ	120,000,000,000	100,000,000	2,090,042,581	122,190,042,581

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2022	01/01/2022
	100.00%	120,000,000,000	120,000,000,000
Cộng	100.00%	120,000,000,000	120,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2022	01/01/2022
Vốn góp của chủ sở hữu	120,000,000,000	120,000,000,000
Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	120,000,000,000	120,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	100,000,000	100,000,000
Cộng	100,000,000	100,000,000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 1-2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,798,864,514	68,826,576,091
Cộng	24,798,864,514	68,826,576,091
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	24,798,864,514	68,826,576,091
Cộng	24,798,864,514	68,826,576,091
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	21,096,323,649	61,343,643,826
Cộng	21,096,323,649	61,343,643,826
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần		21,649,200,000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	161,840	60,450,892
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28,842,500	3,864,000
Cộng	29,004,340	21,713,514,892
5. Chi phí tài chính		
Lỗ bán ngoại tệ		16,409,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		334,394,928
Cộng	0	350,803,928

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý I-2022	Năm 2021
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,228,080	976,608,411
Chi phí bằng tiền khác	505,893,040	2,395,343,830
Cộng	539,121,120	3,371,952,241
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	385,846,483	1,109,111,919
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	0	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	192,623,259	920,850,053
Thuế, phí, lệ phí	22,259,999	92,654,598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,386,087	311,471,770
Chi phí bằng tiền khác	731,891,533	1,423,309,980
Cộng	1,362,007,361	3,857,398,320
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng khó đòi	0	0
Cộng	0	-
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác		45,054,545
Cộng	0	70,136,320
8. Chi phí khác		
Chi phí phạt vi phạm hành chính khác		
Phạt chậm nộp		3,500,000
Cộng	0	17,427,515
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,839,650,923	18,628,557,462
Chi phí nhân công	1,653,073,736	5,353,687,284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,857,647,300	4,961,578,082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218,059,852	4,259,571,816
Chi phí khác bằng tiền	240,397,091	4,427,548,203
Cộng	8,808,828,902	37,630,942,847

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1-2022	Năm 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,825,156,700	21,838,661,473
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b)	0	
3. Lỗ lũy kế	-	
4. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2+3)	1,825,156,700	19,034,454,602
Ưu đãi thuế theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2022 (giảm 30% thuế TNDN phải nộp)	109,509,402	1,142,067,276
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	255,521,938	2,664,823,644
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	255,521,938	2,664,823,644

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1-2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,569,634,762	19,173,837,829
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,569,634,762	19,173,837,829
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,000,000	12,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	130.80	1,597.82

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 1-2022	Năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,569,634,762	19,173,837,829
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1,569,634,762	19,173,837,829
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,000,000	12,000,000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	12,000,000	12,000,000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	130.80	1,597.82

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

2 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

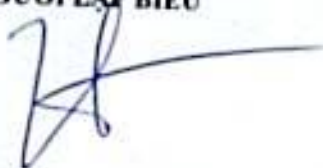
Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà xưởng) và bán phế liệu nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

4 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nam, ngày 17 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Việt Vương